

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 418/2025/LĐ-ST

Ngày: 28 - 5 - 2025

Về “Tranh chấp về tiền lương”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Lê Ninh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Lợi
- Bà Lê Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Nguyễn Đức Duy – Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 28/5/2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 76/2025/TLST-LĐ ngày 22/01/2025 về “Tranh chấp về tiền lương” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2025/QĐXXST-LĐ ngày 17/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2025/QĐST-LĐ ngày 08/5/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1990

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: 412A/17 Ấp 1, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cư trú: Căn 18.12 chung cư H, Block A, đường M, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần N

Địa chỉ trụ sở: 261 T, Phường X, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Quốc V – Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: G, xã X, huyện U, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ cư trú: A13.20 E, chung cư A, đường L, Phường X, quận C, Thành Phố Hồ Chí Minh.

(Ông T có mặt, ông V vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T trình bày như sau:

Theo Hợp đồng dịch vụ số 000671/2024/HĐDV-NF(LEO) được kí kết giữa Công ty Cổ phần N (sau đây viết tắt là “Công ty N”) và ông Nguyễn Đức T, có hiệu lực từ ngày 26/8/2024 đến ngày 25/02/2025, Ông T làm việc tại Công ty N, với mức lương chính là 20.000.000 đồng/tháng, thời gian trả lương vào ngày 05 đến ngày 20 hàng tháng.

Ngày 14/11/2024, Ông T nộp đơn xin thôi việc và Công ty N đã ra quyết định thôi việc đối với Ông T kể từ ngày 26/11/2024. Ông T đã làm việc tại Công ty N từ ngày 26/8/2024 đến ngày 26/11/2024 nhưng Công ty N không trả lương cho ông.

Ngày 19/11/2024, Ông T gửi đơn đề nghị hòa giải tranh chấp lao động đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 27/11/2024, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận P mời các bên đến hòa giải và lập Biên bản hòa giải số 98/BB-HG, trong đó, Ông T và ông Bùi Quốc V là người đại diện theo pháp luật của Công ty N đã thỏa thuận và đồng ý việc Công ty N sẽ thanh toán khoản tiền lương còn thiếu cho Ông T cụ thể như sau: “thanh toán số tiền đợt 1 là 15.000.000 đồng vào ngày 10/12/2024, thanh toán số tiền đợt 2 là 15.000.000 đồng vào ngày 30/12/2024 và thanh toán số tiền còn lại vào ngày 20/01/2025”. Tuy nhiên, tính đến thời điểm Ông T nộp đơn khởi kiện, Công ty N chỉ thực hiện việc thanh toán số tiền đợt 1 cho Ông T là 15.000.000 đồng và thanh toán số tiền đợt 2 là 10.000.000 đồng.

Do đó, nguyên đơn ông Nguyễn Đức T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần N trả tiền lương còn thiếu cho ông tổng cộng là 32.914.894 đồng, bao gồm: tiền lương từ ngày 26/9/2024 đến 25/10/2024 là 8.000.000 đồng, từ ngày 26/10/2024 đến 25/11/2024 là 23.000.000 đồng, 02 ngày phép năm chưa sử dụng là 1.914.894 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tiền lương theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và bồi thường thiệt hại về vật chất theo quy định tại khoản 1 Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngày 27/02/2025, Ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, Ông T yêu cầu Công ty N trả tiền lương còn thiếu và rút lại yêu cầu Công ty N trả lãi tiền lương chậm thanh toán và tiền bồi thường thiệt hại vật chất.

Ngày 14/5/2025, Ông T có đơn xác nhận lại yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: Ông T yêu cầu Công ty N trả tiền lương còn thiếu là 30.871.894 đồng do Công ty N đã trả thêm cho Ông T số tiền 2.000.000 đồng vào ngày 09/01/2025.

Tại phiên tòa,

Ông Nguyễn Đức T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc Công ty Cổ phần N trả tiền lương còn thiếu là 30.871.894 đồng và rút lại yêu cầu Công ty Cổ phần N trả lãi chậm thanh toán tiền lương và tiền bồi thường thiệt hại vật chất.

Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần N vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty N thanh toán tiền lương còn thiếu là 30.871.894 đồng; đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty N trả lãi chậm thanh toán tiền lương và tiền bồi thường thiệt hại vật chất.

Về án phí sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Nguyễn Đức T khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần N thanh toán tiền lương theo thỏa thuận tại hợp đồng giữa các bên là 30.871.894 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Bộ luật Lao động năm 2019, Khoản 1 Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là vụ án tranh chấp hợp đồng lao động. Do bị

đơn là tổ chức có trụ sở tại quận P, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo các quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty Cổ phần N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đến Tòa án làm việc, Thông báo tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên tòa, không ủy quyền cho người khác đại diện tham gia tố tụng, không có ý kiến trình bày về nội dung vụ án và không có yêu cầu phản tố.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như chứng cứ do nguyên đơn giao nộp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ quy định tại các Điều 196, Điều 207, Điều 208, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty Cổ phần N.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lương còn thiếu của tháng 9/2024 đến tháng 11/2024, cụ thể:

Xét thấy, Công ty Cổ phần N là doanh nghiệp được thành lập hợp pháp và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/2019, mã số doanh nghiệp 0315691495. Do đó, Công ty N có quyền tuyển dụng lao động và sử dụng lao động và có nghĩa vụ trả lương cho người lao động theo quy định tại Bộ luật Lao động.

Xét Hợp đồng dịch vụ số 000671/2024/HDDV-NF được ký kết giữa Công ty Cổ phần N và ông Nguyễn Đức T là hợp pháp. Mặc dù Ông T và Công ty N ký kết hợp đồng có tên gọi là “hợp đồng dịch vụ”, tuy nhiên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 13 Bộ luật Lao động năm 2019, nội dung của hợp đồng dịch vụ thể hiện Ông T thực hiện các công việc theo sự chỉ định của Công ty N, có trả công, tiền lương và có sự quản lý, điều hành, giám sát của Công ty N thì trong trường hợp này hợp đồng giữa hai bên ký kết được coi là hợp đồng lao động. Do đó, có cơ sở xác định giữa Ông T và Công ty N có xác lập quan hệ lao động.

Việc xác lập hợp đồng trên cơ sở tự nguyện giao kết phù hợp với các quy định tại các Điều 13, 14, 15, 18, 20, 21, 22, 23 Bộ luật Lao động năm 2019 nên làm phát sinh trách nhiệm pháp lý giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, Công ty N và Ông T giao kết Hợp đồng dịch vụ số 000671/2024/HĐDV-NF với nội dung: thời hạn hợp đồng tính từ ngày 26/8/2024 đến hết ngày 25/2/2025, Ông T làm việc tại Công ty N, mức lương chính là 20.000.000 đồng/tháng, thời gian trả lương vào ngày 05 đến ngày 20 hàng tháng. Tuy nhiên, Ông T cho rằng Công ty N đã không thanh toán tiền lương từ ngày 26/8/2024 đến ngày 25/11/2024 nên ông nộp đơn đề nghị hòa giải tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận P là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 188 Bộ luật Lao động năm 2019.

Xét Đơn đề nghị hòa giải ngày 19/11/2024, Ông T yêu cầu Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận P hòa giải nội dung về việc yêu cầu Công ty N thanh toán tiền lương từ ngày 26/8/2024 đến 25/9/2024 với số tiền còn nợ là: 13.000.000 đồng, tiền lương từ ngày 26/9/2024 đến 25/10/2024 với số tiền còn nợ là: 23.000.000 đồng, tiền lương từ ngày 26/10/2024 đến 25/11/2024 với số tiền còn nợ là: 19.957.000 đồng, tiền 02 ngày phép chưa sử dụng với số tiền còn nợ là: 1.914.894 đồng; tổng số tiền Ông T yêu cầu Công ty N hoàn trả là 57.871.894 đồng. Đến ngày 27/11/2024 tại Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội quận P, người đại diện theo pháp luật của Công ty N và Ông T đã thỏa thuận về việc Công ty N sẽ thanh toán tiền lương cho Ông T được chia làm 3 đợt cụ thể “thanh toán số tiền đợt 1 là 15.000.000 đồng vào ngày 10/12/2024, thanh toán số tiền đợt 2 là 15.000.000 đồng vào ngày 30/12/2024 và thanh toán số tiền còn lại vào ngày 20/01/2025”. Xét thỏa thuận này của các bên là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, đã được ghi nhận tại Biên bản hòa giải vụ tranh chấp lao động số 98/BB-HG ngày 27/11/2024 nên có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định tổng số tiền Công ty N thống nhất trả cho Ông T là 57.871.894 đồng.

Xét các tài liệu, chứng cứ và sự thừa nhận của ông Nguyễn Đức T về số tiền Công ty N đã thanh toán, có cơ sở xác định tính đến ngày xét xử sơ thẩm Công ty N đã trả cho Ông T số tiền 27.000.000 đồng. Theo đó, Công ty N có nghĩa vụ phải thanh toán khoản tiền còn lại cho Ông T là 30.871.894 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty N vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không cung cấp tài liệu chứng minh đã thanh toán tiền lương còn thiếu cho Ông T, cũng không có yêu cầu phản tố hay ý kiến trình bày.

Từ các nội dung trên, yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T buộc bị đơn Công ty Cổ phần N phải trả số tiền lương còn thiếu là 30.871.894 đồng là có

căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 5, điểm a Khoản 2 Điều 6, Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán tiền lương và bồi thường thiệt hại về vật chất:

Ông T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi chậm thanh toán và bồi thường thiệt hại về vật chất, chỉ yêu cầu Công ty N thanh toán tiền lương theo biên bản hòa giải tại Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội quận P là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này theo quy định tại Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Nguyễn Đức T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn Công ty Cổ phần N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc thanh toán tiền lương còn thiếu là 30.871.894 đồng được chấp nhận là 926.157 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 196, Điều 207, Điều 208, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 90, Điều 94, Điều 95, Điều 96, Điều 97, Điều 99, Điều 188 Bộ luật Lao động năm 2019;

- Áp dụng Điều 111 Luật Doanh nghiệp năm 2020;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014),

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công ty Cổ phần N có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đức T số tiền lương còn lại là 30.871.894 đồng (Ba mươi triệu tám trăm bảy mươi một nghìn tám trăm chín mươi bốn đồng), thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T về việc yêu cầu Công ty Cổ phần N trả tiền lãi do chậm thanh toán tiền lương và tiền bồi thường thiệt hại về vật chất.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Ông Nguyễn Đức T không phải chịu án phí sơ thẩm.

4.2. Công ty Cổ phần N phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 926.157 đồng (Chín trăm hai mươi sáu nghìn một trăm năm mươi bảy đồng).

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- CCTHADS quận Phú Nhuận;
- Đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: VT, HS.

Phạm Lê Ninh